Chi tiết mã HS 6001.92.30

Mã HS	6001.92.30
Mô tả hàng hóa	Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc / - Loại khác: / - - Từ xơ nhân tạo: / - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	09/11/2026 01:41:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/60019230/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9085
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9085
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9085
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.4	8,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8664
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8619
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8619
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8619
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8619
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8619
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8619
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8669
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8669

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8669
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8669
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8669
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8669
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8670
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8670
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8670
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8670
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8670
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8670
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8671
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8625
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8631
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8631
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8631
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8631
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8631
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8631
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8654
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8654
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8654
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8654
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8654
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8654
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8701
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8701

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8701
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8701
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8701
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8701
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8681
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8681
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8681
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8681
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8681
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8681
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8694
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8694
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8694
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8694
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8694
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8694
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8698
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8698
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8698
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8698
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8698
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8698
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8697
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8697
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8697
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8697

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8697
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8697
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8649
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8649
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8649
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8649
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8649
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8649
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8649
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8686
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8686
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8686
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8686
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8686
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8686
RCEP B	2022	2022	0	B!D8686
RCEP B	2023	2023	0	B!E8686
RCEP B	2024	2024	0	B!F8686
RCEP B	2025	2025	0	B!G8686
RCEP B	2026	2026	0	B!H8686
RCEP B	2027	2027	0	B!I8686
RCEP C	2022	2022	0	C!D8686
RCEP C	2023	2023	0	C!E8686
RCEP C	2024	2024	0	C!F8686
RCEP C	2025	2025	0	C!G8686
RCEP C	2026	2026	0	C!H8686

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8686
RCEP D	2022	2022	0	D!D8685
RCEP D	2023	2023	0	D!E8685
RCEP D	2024	2024	0	D!F8685
RCEP D	2025	2025	0	D!G8685
RCEP D	2026	2026	0	D!H8685
RCEP D	2027	2027	0	D!I8685
RCEP E	2022	2022	0	E!D8689
RCEP E	2023	2023	0	E!E8689
RCEP E	2024	2024	0	E!F8689
RCEP E	2025	2025	0	E!G8689
RCEP E	2026	2026	0	E!H8689
RCEP E	2027	2027	0	E!I8689
RCEP F	2022	2022	0	F!D8686
RCEP F	2023	2023	0	F!E8686
RCEP F	2024	2024	0	F!F8686
RCEP F	2025	2025	0	F!G8686
RCEP F	2026	2026	0	F!H8686
RCEP F	2027	2027	0	F!I8686
VIFTA	2024	2024	10.8	VI!F8019
VIFTA	2025	2025	9.6	VI!G8019
VIFTA	2026	2026	8.4	VI!H8019
VIFTA	2027	2027	7.2	VI!I8019

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6001.92 có 3 dòng thuế; dòng 6001.92.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su.	6001.92.20 Vải nổi vòng (pile) từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn; 6001.92.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6001.92.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 6001.92.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9085), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.